

Số: /TTr- SNNPTNT

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Đề nghị xây dựng Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ngãi thay thế Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 về giá dịch vụ sử dụng cảng cá và giá dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Công văn số 6714/UBND-KTN ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp hành pháp luật về sử dụng đất tại các cảng cá trên địa bàn thị xã Đức Phổ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ngãi thay thế Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 về giá dịch vụ sử dụng cảng cá và giá dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 cảng được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước, trong đó có 02 cảng cá gồm Cảng cá Sa Huỳnh và Cảng cá Tịnh Kỳ; ngoài ra còn có 03 Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm Cảng neo trú tàu thuyền Lý Sơn, Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa và Cảng neo trú tàu thuyền Mỹ Á. Việc thu giá dịch vụ sử dụng cảng và giá dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng được áp dụng theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng cảng cá và giá dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Giá tại Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi mới chỉ tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp chưa tính chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định.

Để bảo đảm các văn bản có hiệu lực đồng thời với Luật Giá năm 2023 có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 và đảm bảo đúng lộ trình theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, do đó, việc ban hành Quyết định của

UBND tỉnh thay thế Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 về giá dịch vụ sử dụng cảng cá và giá dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi vào thời điểm này đúng theo quy định về lộ trình tính đủ chi phí: Chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý đã quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và tình hình thực tế của đơn vị có thu tự đảm bảo chi thường xuyên là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích:

- Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân sử dụng cảng cá và mặt bằng tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Ban Quản lý các cảng cá tỉnh Quảng Ngãi thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước công khai minh bạch.

- Đảm bảo quản lý chặt chẽ, hiệu quả và phát triển các dịch vụ hậu cần nghề cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được công khai.

- Đảm bảo tính khả thi và giải quyết được những khó khăn, tồn tại trong thực tiễn.

- Đảm bảo hài hòa các lợi ích của nhà nước, các tổ chức, cá nhân sử dụng cảng cá và mặt bằng tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Ban Quản lý các cảng cá tỉnh Quảng Ngãi trong việc sử dụng các công trình cảng cá do nhà nước đầu tư.

2. Quan điểm xây dựng văn bản:

Quá trình nghiên cứu, xây dựng dự thảo Quyết định đảm bảo các quan điểm và nguyên tắc sau:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
- Luật Giá năm 2023 được thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2023;
- Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Công văn số 277/HĐND-KTNS ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện kiến nghị sau giám sát của Tổ đại biểu HĐND tỉnh tại thị xã Đức Phổ;

- Công văn số 6286/UBND-KTN ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp hành pháp luật về sử dụng đất đai tại các cảng cá trên địa bàn thị xã Đức Phổ;

- Công văn số 6714/UBND-KTN ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp hành pháp luật về sử dụng đất tại các cảng cá trên địa bàn thị xã Đức Phổ;

Đảm bảo tuân thủ, phù hợp với các quy định của pháp luật và phù hợp với thực tiễn của tỉnh Quảng Ngãi.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá và giá cho thuê cơ sở hạ tầng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng cảng cá do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Ban Quản lý các cảng cá tỉnh Quảng Ngãi.

IV MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục tiêu chính sách:

Đảm bảo hài hòa các lợi ích của nhà nước, các tổ chức, cá nhân sử dụng cảng cá và mặt bằng tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Ban Quản lý các cảng cá tỉnh Quảng Ngãi trong việc sử dụng các công trình cảng cá do nhà nước đầu tư.

2. Nội dung chính sách:

2.1. Giá dịch vụ sử dụng cảng cá:

a) Đối với tàu, thuyền cập cảng cá; phương tiện vận tải ra, vào cảng cá:

| TT | Nội dung thu giá dịch vụ | Giá tối đa (đồng) |
|-----------|--|--------------------------|
| 1 | Đối với tàu, thuyền đánh cá cập cảng, mức thu cho 01 lần ra, vào cảng cá, như sau: | |
| 1.1 | Chiều dài tàu cá lớn nhất từ 6m đến dưới 12m | |

| | | |
|-----|--|--|
| 1.2 | Chiều dài tàu cá lớn nhất từ 12m đến dưới 15m | |
| 1.3 | Chiều dài tàu cá lớn nhất từ 15m đến dưới 24m | |
| 1.4 | Chiều dài tàu cá lớn nhất từ 24m trở lên | |
| 2 | Đối với tàu thuyền neo đậu trong vùng nước của cảng cho 01 ngày, đêm như sau: | |
| 2.1 | Chiều dài tàu cá lớn nhất từ 6m đến dưới 12m | |
| 2.2 | Chiều dài tàu cá lớn nhất từ 12m đến dưới 15m | |
| 2.3 | Chiều dài tàu cá lớn nhất từ 15m đến dưới 24m | |
| 2.4 | Chiều dài tàu cá lớn nhất từ 24m trở lên | |
| 3 | Đối với tàu, thuyền vận tải cập cảng, mức thu cho 01 lần ra, vào cảng cá, như sau: | |
| 3.1 | Có trọng tải dưới 5 tấn | |
| 3.2 | Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn | |
| 3.3 | Có trọng tải trên 10 đến 100 tấn | |
| 3.4 | Có trọng tải trên 100 tấn | |
| 4 | Đối với tàu, thuyền vận tải neo đậu trong vùng nước của cảng cho 01 ngày, đêm như sau: | |
| 4.1 | Có trọng tải dưới 5 tấn | |
| 4.2 | Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn | |
| 4.3 | Có trọng tải trên 10 đến 100 tấn | |
| 4.4 | Có trọng tải trên 100 tấn | |
| 5 | Đối với phương tiện vận tải, mức thu cho 01 lần ra, vào cảng cá, như sau: | |
| 5.1 | Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng | |
| 5.2 | Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn | |
| 5.3 | Phương tiện có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn | |

| | | |
|-----|--|--|
| 5.4 | Phương tiện có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn | |
| 5.5 | Phương tiện có trọng tải trên 5 đến 10 tấn | |
| 5.6 | Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn đến 20 tấn | |
| 5.7 | Phương tiện có trọng tải trên 20 tấn | |
| 6 | Đối với phương tiện vận tải để qua đêm trong cảng cá, như sau: | |
| 6.1 | Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng | |
| 6.2 | Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn | |
| 5.3 | Phương tiện có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn | |
| 6.4 | Phương tiện có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn | |
| 6.5 | Phương tiện có trọng tải trên 5 đến 10 tấn | |
| 6.6 | Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn đến 20 tấn | |
| 6.7 | Phương tiện có trọng tải trên 20 tấn | |

b) Đối với hàng hóa qua cảng:

| TT | Nội dung giá dịch vụ | Đơn vị tính | Giá tối đa (đồng) |
|-----------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|
| 1 | Hàng thủy sản, động vật tươi sống | tấn | |
| 2 | Các loại hàng hóa khác | tấn | |

2.2. Giá dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng (mặt bằng):

a) Giá dịch vụ cho thuê mặt bằng tại Cảng cá Tịnh Kỳ:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Giá tối đa (đồng) |
|-----------|--|---------------------|--------------------------|
| 1 | Cửa hàng xăng dầu, nhà máy đá lạnh | m ² /năm | |
| 2 | Kho lạnh, Cửa hàng ngư cụ, Xưởng cơ khí | m ² /năm | |
| 3 | Cửa hàng nhu yếu phẩm, Cơ sở thu mua hải sản | m ² /năm | |
| 4 | Nhà máy chế biến thủy sản | m ² /năm | |

| | | | |
|---|------------------------------|---------------------|--|
| 5 | Nhà máy đóng, sửa tàu thuyền | m ² /năm | |
|---|------------------------------|---------------------|--|

b) Giá dịch vụ cho thuê mặt bằng tại Cảng neo trú tàu thuyền Mỹ Á:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Giá tối đa (đồng) |
|-----------|--|---------------------|--------------------------|
| 1 | Cửa hàng xăng dầu, nhà máy đá lạnh | m ² /năm | |
| 2 | Cơ sở thu mua hải sản, Kho lạnh | m ² /năm | |
| 3 | Cửa hàng ngư cụ, cửa hàng nhu yếu phẩm, xưởng cơ khí | m ² /năm | |
| 4 | Nhà máy đóng, sửa tàu thuyền | m ² /năm | |

c) Giá dịch vụ cho thuê mặt bằng tại Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Giá tối đa (đồng) |
|-----------|--|---------------------|--------------------------|
| 1 | Cửa hàng xăng dầu, nhà máy đá lạnh | m ² /năm | |
| 2 | Cơ sở thu mua hải sản, Kho lạnh | m ² /năm | |
| 3 | Cửa hàng ngư cụ, cửa hàng nhu yếu phẩm, Xưởng cơ khí | m ² /năm | |

d) Giá dịch vụ cho thuê mặt bằng tại Cảng neo trú tàu thuyền Lý Sơn:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Giá tối đa (đồng) |
|-----------|---|---------------------|--------------------------|
| 1 | Cửa hàng xăng dầu, nhà máy đá lạnh | m ² /năm | |
| 2 | Cơ sở thu mua hải sản, cửa hàng ngư cụ, cửa hàng nhu yếu phẩm | m ² /năm | |
| 4 | Xưởng cơ khí, kho lạnh | m ² /năm | |
| 5 | Nhà máy đóng, sửa tàu thuyền | m ² /năm | |

2.3. Đối tượng miễn khung giá:

a) Tàu thuyền của các đơn vị biên phòng, quân đội, công an, cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cứu hộ, cứu nạn khi đang làm nhiệm vụ.

b) Tàu thuyền neo đậu trong thời gian có bão, áp thấp nhiệt đới, lũ.

2.4. Quản lý, sử dụng nguồn thu:

Việc quản lý và sử dụng khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá và giá cho thuê cơ sở hạ tầng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thực hiện theo các quy định hiện hành.

3. Giải pháp thực hiện chính sách:

- Tăng cường thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động tại cảng cá hiểu rõ chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác quản lý cảng cá.

- Huy động các nguồn lực khác nhau để đầu tư, nâng cấp hoàn thiện hệ thống cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nhằm đảm bảo nguồn thu và cân đối được thu - chi thường xuyên tại Ban Quản lý các cảng cá tỉnh Quảng Ngãi kể từ năm 2024 và những năm tiếp theo.

V. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN: Tháng 6 năm 2024.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ngãi thay thế Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 về giá dịch vụ sử dụng cảng cá và giá dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính;
- GD, PGD Sở (phụ trách TS);
- BQL các cảng cá;
- Phòng KH-TC Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Hồ Trọng Phương